ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 06/2021/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, ký tại Luân Đôn ngày 29 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2021.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi văn bản Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM ("Việt Nam")

Và

LIÊN HIỆP VƯƠNG QUỐC ANH VÀ BẮC AI-LEN ("Vương quốc Anh"),

(sau đây gọi là "các Bên"),

CÔNG NHẬN RẰNG Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu ("EU") và Việt Nam ký kết tại Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("Hiệp định EVFTA") qui định các điều kiện ưu đãi về thương mại và đầu tư mà Vương Quốc Anh và Việt Nam muốn áp dụng giữa hai Bên; và

MONG MUỐN cụ thể rằng các quyền lợi và nghĩa vụ giữa hai Bên quy định tại Hiệp định EVFTA sẽ tiếp tục được áp dụng;

ĐÃ ĐỒNG Ý NHƯ SAU:

ĐIỀU 1

Định nghĩa và giải thích

1. Xuyên suốt văn kiện này:

"*mutatis mutandis*" (những sửa đổi phù hợp) nghĩa là những điều chỉnh kỹ thuật cần thiết để áp dụng Hiệp định EVFTA như thể nó đã được ký kết giữa Vương quốc Anh và Việt Nam, có tính đến đối tượng và mục đích của Hiệp định này và bất kỳ văn kiện hoặc thỏa thuận nào do các Bên đưa ra liên quan đến giải thích thuật ngữ này; và

"Hiệp định Tích hợp" nghĩa là Hiệp định EVFTA trong phạm vi được đưa vào Hiệp định này (và các cách diễn đạt tương ứng có liên quan).

2. Xuyên suốt Hiệp định Tích hợp và văn kiện này, "Hiệp định này" nghĩa là toàn bộ Hiệp định, bao gồm bất kì nội dung nào được tích hợp theo Điều 2.

3. Theo quy định tại Điều 6, các dẫn chiếu trong Hiệp định Tích hợp đến Điều 17.16 được xem là dẫn chiếu đến Điều 9 của văn kiện này.

4. (a) Trong trường hợp có sự bất đồng giữa Hiệp định này và Nghị định thư về Ai-len/Bắc Ai-len của Hiệp định về việc Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len rút khỏi Liên minh Châu Âu và Ủy ban Năng lượng Nguyên tử Châu Âu, ký tại Luân-đôn và Brúc-xen vào ngày 24 tháng 1 năm 2020, Hiệp định này không ngăn cản một

Bên thực hiện một biện pháp cụ thể không tương thích với các nghĩa vụ tại Hiệp định này và liên quan đến sự bất đồng giữa Hiệp định này và Nghị định thư này, miễn là biện pháp đó không được thực thi dưới hình thức mà sẽ tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thỏa đáng với Bên kia hoặc một biện pháp hạn chế thương mại trá hình.

(b).Trong trường hợp đó, một Bên phải thông báo cho Bên kia về biện pháp này và kịp thời cung cấp, theo yêu cầu của Bên kia, các thông tin bổ sung hoặc làm rõ, và các Bên phải tiến hành các cuộc tham vấn, theo yêu cầu của bất kỳ Bên nào, liên quan đến tác động của biện pháp đó với Hiệp định này và tìm kiếm giải pháp phù hợp với các Bên.

ĐIỀU 2

Việc tích hợp Hiệp định EVFTA

1. Các điều khoản của Hiệp định EVFTA có hiệu lực ngay trước khi ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp (mutatis mutandis)*, theo các quy định của văn kiện này, bao gồm cả Phụ lục và Nghị định thư.

2. Các Điều 1.3, 17.1.5, 17.16, 17.18.2, 17.22.2, 17.23, 17.24.1(a) và 17.25 của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

ĐIỀU 3

Mục tiêu

Các mục tiêu quan trọng của Hiệp định này được qui định tại Điều 1.2 tích hợp.

ĐIỀU 4

Lãnh thổ áp dụng

1. Hiệp định này áp dụng đối với Vương quốc Anh, trong phạm vi và theo các điều kiện mà Hiệp định EVFTA đã áp dụng ngay trước khi Hiệp định EVFTA ngừng có hiệu lực đối với Vương quốc Anh.

2. Dẫn chiếu tại khoản 1 trong phạm vi và theo các điều kiện mà Hiệp định EVFTA đã áp dụng không bao gồm bất kỳ lĩnh vực nào được điều chỉnh tại khoản 2 Điều 17.24 của Hiệp định EVFTA.

ĐIỀU 5

G.W.

Dẫn chiếu tới đồng Euro

Bất kể Điều 2, các dẫn chiếu đến đồng Euro (bao gồm "EUR" và "€") trong Hiệp định Tích hợp tiếp tục được hiểu như vậy trong Hiệp định này.

ĐIỀU 6

Tiếp tục các khoảng thời gian

1. Trừ khi văn kiện này có quy định khác:

(a) nếu một khoảng thời gian trong Hiệp định EVFTA chưa kết thúc, thời gian còn lại của khoảng thời gian đó được tích hợp vào Hiệp định này; và

(b) nếu một khoảng thời gian trong Hiệp định EVFTA đã kết thúc, bất kì quyền lợi hoặc nghĩa vụ hiện có nào trong Hiệp định EVFTA sẽ được áp dụng với các Bên, và khoảng thời gian đó không được tích hợp vào Hiệp định này.

2. Bất kể khoản 1, một tham chiếu trong Hiệp định Tích hợp tới một khoảng thời gian liên quan tới một quy trình hoặc một vấn đề hành chính khác, chẳng hạn như việc rà soát, quy trình ủy ban hoặc thông báo, sẽ không bị ảnh hưởng.

ĐIỀU 7

Quy định khác liên quan tới Ủy ban Thương mại

1. Ủy ban Thương mại mà các Bên thành lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 17.1 tích hợp phải bảo đảm Hiệp định này vận hành một cách thông suốt.

2. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, mọi quyết định được thông qua bởi Ủy ban Thương mại hoặc các Ủy ban chuyên trách[1] được thành lập bởi Hiệp định EVFTA trước khi Hiệp định EVFTA ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh, trong phạm vi các quyết định đó liên quan tới các Bên của Hiệp định này, được coi là đã được thông qua khi Hiệp định này có hiệu lực, *với những sửa đổi phù hợp (mutatis mutandis)* và tuân theo các quy định của văn kiện này, bởi Ủy ban Thương mại hoặc các Ủy ban chuyên trách mà các Bên thành lập theo Hiệp định này.

3. Không có nội dung nào trong khoản 2 ngăn cản Ủy ban Thương mại hoặc bất kì Ủy ban chuyên trách nào được thiết lập theo Hiệp định này đưa ra các quyết định khác với, hủy bỏ hoặc thay thế các quyết định được cho là đã được Ủy ban thông qua theo khoản đó.

---

[1]Thuật ngữ "Các Ủy ban chuyên trách" ở đây có nghĩa là Ủy ban về Thương mại Hàng hóa, Ủy ban Hải quan, Ủy ban về các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh động thực vật, Ủy ban về Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm chính phủ, Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững, và bất kì ủy ban chuyên trách nào được thiết lập bởi Ủy ban Thương mại theo Khoản 4 Điều 17.1 của Hiệp định EVFTA.

ĐIỀU 8

Rà soát hạn ngạch thuế quan gạo

Thừa nhận tầm quan trọng của ngành gạo đối với nền kinh tế Việt Nam, các Bên sẽ xem xét việc rà soát tính phù hợp của hạn ngạch thuế quan đối với gạo như quy định tại Mục B của Phụ lục 2-A tích hợp, thông qua việc bổ sung hoặc như một phần của bất kỳ sự tham vấn nào theo quy định tại Điều 2.7.6 tích hợp. Việc rà soát này sẽ được khởi động sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Sau bất kỳ rà soát nào, một Bên có thể xem xét bất kỳ đề xuất nào từ Bên kia về việc sửa đổi các hạn ngạch thuế quan này để phản ánh những sự phát triển mới, chẳng hạn như những thay đổi được ghi nhận trong thương mại. Bất kì sửa đổi nào như vậy sẽ có hiệu lực theo Điều 17.5 tích hợp.

ĐIỀU 9

Các điều khoản cuối cùng

1. Mỗi Bên sẽ thông báo cho Bên kia về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý trong nước cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

2. Trừ khi các Bên đồng ý vào một ngày khác, Hiệp định này có hiệu lực tại thời điểm muộn hơn của:

(a) ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày nhận được thông báo của Bên gửi muộn hơn về việc đã hoàn tất các quy trình, thủ tục pháp lý trong nước của mình; hoặc

(b) ngày mà Hiệp định EVFTA ngừng áp dụng đối với Vương quốc Anh.

3. (a) Trong thời gian chờ Hiệp định này có hiệu lực, các Bên có thể tạm thời áp dụng Hiệp định này bằng cách trao đổi các thông báo bằng văn bản. Việc áp dụng tạm thời có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo của Bên gửi muộn hơn.

(b) Một Bên có thể chấm dứt việc áp dụng tạm thời Hiệp định này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Việc chấm dứt có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau ngày nhận được thông báo.

4. Trong trường hợp Hiệp định này được áp dụng tạm thời, thuật ngữ "có hiệu lực của Hiệp định này" trong bất kỳ điều khoản nào được áp dụng tạm thời được coi là dẫn chiếu đến ngày mà việc áp dụng tạm thời đó có hiệu lực.

5. Vương quốc Anh sẽ gửi các thông báo theo Điều này cho Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan kế nhiệm. Việt Nam sẽ gửi các thông báo theo Điều này cho Văn phòng

Đối ngoại, Thịnh vượng chung và Phát triển Vương quốc Anh hoặc cơ quan kế nhiệm.

6. Hiệp định này được soạn thảo bằng tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bản ngôn ngữ có giá trị như nhau.

ĐỂ LÀM CHỨNG, đại diện được ủy quyền của Chính phủ các bên ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này.

ĐƯỢC KÝ KẾT tại Luân Đôn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020 bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

Thay mặt Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam:

Ông TRẦN NGỌC AN
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền CHXHCN Việt Nam tại LH Vương quốc Anh và Bắc Ai Len

Thay mặt Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len:

Ông GARETH WARD
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai Len tại CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC

Việc tích hợp Hiệp định EVFTA vào Hiệp định này được điều chỉnh thêm như sau:

1. ĐIỀU CHỈNH LỜI NÓI ĐẦU

Đoạn Đầu Tiên của Lời nói đầu Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

"THỪA NHẬN mối quan hệ đối tác lâu dài và bền chặt của các Bên dựa trên các nguyên tắc và giá trị chung, cũng như mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư quan trọng của các Bên;"

2. ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 2-A (CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN)

a) Điểm 1(k) của Mục A Phụ lục 2-A Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

"(k)(i) Các Bên thừa nhận rằng Vương quốc Anh có thể ban hành và áp dụng hệ thống giá nhập khẩu vào hoặc sau ngày Hiệp định này có hiệu lực để sao chép, toàn bộ hoặc một phần, hệ thống giá nhập khẩu mà EU áp dụng cho một số loại trái cây và rau quả theo Biểu thuế quan chung theo Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 07 tháng 6 năm 2011 (và các luật thay thế) đặt ra các quy tắc cụ thể cho việc áp dụng Quy định của Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với trái cây và rau quả và các loại trái cây và rau quả chế biến; và

(ii) thành phần thuế giá trị đối với hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ quy định trong các mục trong phân loại A + EP trong Biểu cam kết của EU được xóa bỏ kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Việc xóa bỏ thuế quan chỉ áp dụng đối với thuế giá trị; thuế tuyệt đối được quy định theo luật pháp Vương quốc Anh được đưa ra vào hoặc sau ngày Hiệp định này có hiệu lực để sao chép toàn bộ hoặc một phần, cơ chế giá nhập khẩu được áp dụng phù hợp với Quy định thực thi của Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 7 Tháng 6 năm 2011 (và các luật thay thế) đặt ra các quy tắc chi tiết cho việc áp dụng Quy định của Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với các loại trái cây và rau quả và rau quả chế biến sẽ được duy trì;"

b) Tại Tiểu mục 1 của Mục B Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA:

i) Tại khoản 2, số "500" được thay thế bằng "68";
ii) Tại khoản 3, số "400" được thay thế bằng "54";
iii) Tại khoản 4, số "5 000" được thay thế bằng "681";
iv) Tại khoản 5, số "20 000" được thay thế bằng "3 356";
v) Tại khoản 6, số "30 000" được thay thế bằng "5 001";
vi) Tại khoản 7, số "30 000" được thay thế bằng "5 001";
vii) Tại khoản 11, số "30 000" được thay thế bằng "12 215";

viii) Tại khoản 12, số "11 500" được thay thế bằng "1 566";
ix) Tại khoản 13, số "500" được thay thế bằng "68";
x) Tại khoản 14, số "20 000" được thay thế bằng "2 724";
xi) Tại khoản 15, số "400" được thay thế bằng "54";
xii) Tại khoản 16, số "350" được thay thế bằng "48";
xiii) Tại khoản 17, số "1 000" được thay thế bằng "136";
xiv) Tại khoản 18, số "2 000" được thay thế bằng "272".

c) Để làm rõ hơn việc áp dụng Điều 6 của Hiệp định này, đối với việc xóa bỏ và cắt giảm thuế quan, vào ngày Hiệp định này có Hiệu lực, các Bên sẽ tiếp tục thực hiện các lộ trình cắt giảm thuế quan còn lại như thể Hiệp định này đã có hiệu lực vào ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

3. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 6 (CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH DỊCH TỄ VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT)

Điều 6.5.1(b) (Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ) của EVFTA sẽ được thay thế bằng:

"Vương quốc Anh sẽ thông báo cho Việt Nam các cơ quan có thẩm quyền của Vương quốc Anh vào ngày Hiệp định này có hiệu lực."

4. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 8 (TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, VÀTHƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ)

a) Chú thích 10 của Khoản 8.2.1(j) của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Chú thích sau đây được bổ sung vào Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) của Hiệp định EVFTA:

"[Chú thích.] Để rõ ràng hơn, đối với Việt Nam, Điều này không ngăn cản việc thực thi bất kỳ cam kết, bảo đảm, hay yêu cầu nào giữa các bên tư nhân, nếu Việt Nam đã không áp đặt hay yêu cầu việc cam kết, bảo đảm hoặc yêu cầu đó."

c) Chú thích sau đây được bổ sung vào Khoản 1 của Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) của Hiệp định EVFTA:

"[Chú thích.] Để rõ ràng hơn, không nội dung nào trong khoản này ngăn cản Vương quốc Anh thực thi một thỏa thuận tự nguyện được đưa ra bởi một Bên liên quan đến việc mua bán hoặc sát nhập. Một "thỏa thuận tự nguyện đưa đưa ra" nghĩa là một thỏa thuận mà không phải do một Bên yêu cầu như một điều kiện để chấp thuận việc mua bán hoặc sát nhập. "

G.W.

d) Khoản 4 của Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

"4. Điểm 1(f) không được hiểu là ngăn cản việc áp dụng một yêu cầu được đưa ra hoặc một cam kết hoặc bảo đảm được thực thi bởi một tòa án hoặc tòa án hành chính, hoặc bởi một cơ quan cạnh tranh theo luật cạnh tranh của một Bên."

5. ĐIỀU CHỈNH TIỂU PHỤ LỤC 8-A-1 (CAM KẾT CỤ THỂ VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ XUYÊN BIÊN GIỚI)

a) Khoản 7 và 8 của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 1.A(a) (liên quan đến các dịch vụ pháp lý (CPC 861) không bao gồm tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, như công chứng viên, "huissiers de justice" (chấp hành viên) hoặc các "officiers publics et ministériels" (công chức) khác), lời văn trong Chú thích 5 từ "Tuy nhiên, ở một số quốc gia thành viên" đến "nơi luật sư đó có quyền hành nghề." không được tích hợp trong Hiệp định này.

c) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 1.E(b) (liên quan đến máy bay (CPC 83104)) lời văn "hoặc một nơi nào khác thuộc Liên minh Châu Âu" không được tích hợp vào Hiệp định này.

d) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-1 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 12.D(d) (liên quan đến cho thuê máy bay có phi hành đoàn (CPC 734)) lời văn "hoặc, nếu quốc gia thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh Châu Âu" không được tích hợp vào Hiệp định này.

6. ĐIỀU CHỈNH TIỂU PHỤ LỤC 8-A-2 (CAM KẾT CỤ THỂ VỀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ)

a) Khoản 10 Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA không được tích hợp trong Hiệp định này.

b) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với TẤT CẢ CÁC NGÀNH, dưới tiêu đề "Loại hình thành lập", ở cột thứ hai, Chú thích 8 không được tích hợp vào Hiệp định này.

c) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với TẤT CẢ CÁC NGÀNH, dưới tiêu đề "Loại hình thành lập", ở cột thứ hai, lời văn từ "Tuy nhiên, việc này không ngăn cản một quốc gia thành viên của Liên minh"

tới "trừ trường hợp việc này bị cấm một cách rõ ràng theo pháp luật của Liên minh." không được tích hợp vào Hiệp định này.

d) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(a) (liên quan đến các dịch vụ pháp lý (CPC 861) không bao gồm tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, như công chứng viên, "huissiers de justice" (chấp hành viên) hoặc các "officiers publics et ministériels" (công chức) khác), lời văn trong Chú thích 25 từ "Tuy nhiên, tại một số quốc gia thành viên" tới "nơi luật sư đó có quyền hành nghề." không được tích hợp vào Hiệp định này.

e) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(k) (liên quan đến bán lẻ dược phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và chỉnh hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ) lời văn trong Chú thích 27 "Ở một số quốc gia thành viên, chỉ việc cung cấp các loại thuốc theo toa là dành cho dược sĩ." không được tích hợp vào Hiệp định này.

f) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.E(b) (Liên quan đến máy bay (CPC 83104)) lời văn "hoặc một nơi nào khác thuộc Liên minh " không được tích hợp vào Hiệp định này.

g) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối vớiphân ngành 16.A(a) (liên quan đến vận tải hành khách quốc tế (CPC 7211 trừ vận tải biển nội địa)), Chú thích 49 được thay thế bằng:

> "Đối với Vương quốc Anh, vận chuyển đường biển nội địa trong dịch vụ vận tải biển trong Phần này bao gồm việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh và một cảng hoặc một điểm khác trong Vương quốc Anh, bao gồm cả thềm lục địa, như được quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, và giao thông có điểm đầu và kết tại cùng một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh."

h) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 16.A(b) (liên quan đến vận tải hàng hóa quốc tế (CPC 7212 trừ vận tải biển nội địa)), Chú thích 50 được thay thế bằng:

> "Đối với Vương quốc Anh, vận chuyển đường biển nội địa trong dịch vụ vận tải biển trong Phần này bao gồm việc vận chuyển hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh và một cảng hoặc một điểm khác trong Vương quốc Anh, bao gồm cả thềm lục địa, như được quy định trong Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, và giao thông có điểm đầu và kết tại cùng một cảng hoặc một điểm trong Vương quốc Anh."

i) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-2 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 17.D(d) (liên quan đến cho thuê máy bay có phi hành đoàn (CPC 734)) lời văn "hoặc, nếu quốc gia thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh " không được tích hợp vào Hiệp định này."

7. ĐIỀU CHỈNH TIỂU PHỤ LỤC 8-A-3 (BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ PHÙ HỢP VỚI MỤC D (HIỆN DIỆN TẠM THỜI CỦA CÁC THỂ NHÂN VÌ MỤC ĐÍCH KINH DOANH) CỦA CHƯƠNG 8 (TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ))

a) Khoản 11 Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, bảo lưu đối với TẤT CẢ CÁC NGÀNH cho "Công nhận", và Chú thích 1, không được tích hợp vào Hiệp định này.

c) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(a) (liên quan đến các dịch vụ pháp lý (CPC 861) không bao gồm tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, như công chứng viên, "huissiers de justice" (chấp hành viên) hoặc các "officiers publics et ministériels" (công chức) khác, lời văn trong Chú thích 4 từ "Tuy nhiên, tại một số quốc gia thành viên" tới "nơi luật sư đó có quyền hành nghề." không được tích hợp vào Hiệp định này.

d) Trong bảng của Tiểu Phụ lục 8-A-3 thuộc Phụ lục 8-A của Hiệp định EVFTA, đối với phân ngành 6.A(k) (liên quan đến bán lẻ dược phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và chỉnh hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ), lời văn trong Chú thích 6 "Ở một số quốc gia thành viên, chỉ việc cung cấp các loại thuốc theo toa là dành cho dược sĩ." không được tích hợp vào Hiệp định này.

8. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 9 (MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ)

a) Trong câu đầu tiên của Khoản 4 Điều 9.6 (Thông báo) của Hiệp định EVFTA, cụm từ "và tài chính" không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Chú thích sau được bổ sung vào Khoản 4 Điều 9.6 (Thông báo) tích hợp:

> "[Chú thích.] Khoản này có chỉ hiệu lực với Việt Nam khi một hệ thống tự động dịch và đăng tải thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh được xây dựng và hoạt động ở Việt Nam, nhờ hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của EU."

9. ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 9-A (PHẠM VI CỦA MUA SẮM CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI LIÊN MINH CHÂU ÂU)

Khoản 28 Phần B Tiểu phần 2 Phần H Phụ lục 9-A của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

"28. VƯƠNG QUỐC ANH

28.1 Khi Hiệp định này có hiệu lực, Vương quốc Anh sẽ cung cấp cho Việt Nam thông tin chi tiết về phương thức đăng tải các thông báo."

10. ĐIỀU CHỈNH PHẦN B (TRỢ CẤP) CỦA CHƯƠNG 10 (CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH)

Câu cuối cùng của Khoản 1 Điều 10.4 (Nguyên tắc) Hiệp định EVFTA được thay thế bằng:

"Về nguyên tắc, một Bên không được dành các trợ cấp cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ nếu các trợ cấp đó gây ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể hoặc có khả năng gây ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến thương mại giữa hai Bên."

11. ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG 12 (SỞ HỮU TRÍ TUỆ)

a) Ở Khoản 2 Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý) của Hiệp định EVFTA, lời văn "vào ngày ký Hiệp định này" được thay thế bằng "trước ngày ký Hiệp định này hoặc vào ngày ký Hiệp định EVFTA,".

b) Khoản 1, 2 và 3 Điều 12.28 của Hiệp định EVFTA (Ngoại lệ) không được tích hợp vào Hiệp định này.

12. ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 12-A (DANH MỤC CHỈ DẪN ĐỊA LÝ)

a) Các chỉ dẫn địa lý được liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A của Hiệp định EVFTA liên quan đến Liên minh Châu Âu nhưng không nằm trong Vương quốc Anh không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Mặc dù có khoản (a), chỉ dẫn địa lý cho rượu Uýt-ky Ai-len (Irish Whiskey / Uisce Beatha Eireannach / Irish Whisky) và kem Ai-len được sản xuất tại Cộng hòa Ai-len và Bắc Ai-len, bao gồm đồ uống có cồn được sản xuất tại Cộng hòa Ai-len và Bắc Ai-len, được tích hợp vào Thỏa thuận này. Việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý cho rượu Uýt-ky Ai-len (Irish Whiskey / Uisce Beatha Eireannach / Irish Whisky) và kem Ai-len đối với các sản phẩm được sản xuất tại Bắc Ai-len không phương hại đến việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm được sản xuất tại Cộng hòa Ai-len.

c) Chú thích sau được thêm vào cột Tên Chỉ định cho "Cá hồi nuôi Xcốt-len" trong Phần A của Phụ lục 12-A của Hiệp định EVFTA:

"[Chú thích.] Để rõ ràng hơn, Việt Nam xác nhận rằng việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý này tại Việt Nam sẽ tiếp tục được bảo hộ theo luật trong nước, phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này."

AW G.W.

13. ĐIỀU CHỈNH NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 (LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊNH NGHĨA VỀ KHÁI NIỆM "HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ" VÀ PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH)

Nghị định thư 1 (Liên quan đến Định nghĩa về Khái niệm "Sản phẩm có xuất xứ" và Phương thức Hợp tác Quản lý hành chính), và các Phụ lục của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng Nghị định thư 1 của văn kiện này.

14. ĐIỀU CHỈNH NGHỊ ĐỊNH THƯ 2 (VỀ HỖ TRỢ HÀNH CHÍNH LẪN NHAU TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN)

a) Điểm c Điều 13.1 của Nghị định thư 2 của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Điều 13.2 của Nghị định thư 2 của Hiệp định EVFTA được thay thế bằng "Mặc dù có Khoản 1, các quy định của Nghị định thư này sẽ được ưu tiên hơn các quy định của bất kỳ thỏa thuận song phương nào về hỗ trợ lẫn nhau đã được ký kết giữa Vương quốc Anh và Việt Nam trước ngày Hiệp định này được ký kết nếu các quy định đó không tương thích với các quy định của Nghị định thư này."

15. ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYÊN BỐ CHUNG

a) Tuyên bố chung liên quan đến Liên minh Hải quan của Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Tuyên bố chung liên quan đến Công quốc An-đô-ra với Hiệp định EVFTA không được đưa vào Hiệp định này.

c) Tuyên bố chung liên quan đến Cộng hòa San Ma-ri-nô với Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

16. ĐIỀU CHỈNH BIÊN BẢN GHI NHỚ VỀ VỐN GÓP NGÂN HÀNG

a) Biên bản ghi nhớ về Vốn góp ngân hàng trong Hiệp định EVFTA không được tích hợp vào Hiệp định này.

b) Việt Nam và Vương quốc Anh đồng ý trao đổi thư bên lề liên quan đến vốn góp ngân hàng, được phản ánh trong Phụ lục I như một phần của Hiệp định này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

QUY ĐỊNH HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ VÀ
PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

PHẦN A

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1

Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định thư này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

(a) "Chương", "Nhóm" và "Phân nhóm" là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) được sử dụng trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là "Hệ thống Hài hòa" hay "HS");

(b) "Được phân loại" là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hài hòa;

(c) "Lô hàng" là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

(d) "Trị giá hải quan" là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá hải quan.

An G.W.

(e) "Nhà xuất khẩu" là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Bên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Bên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu.

(f) "Giá xuất xưởng" là: Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Vương quốc Anh hoặc Việt Nam, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ "nhà sản xuất" tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.

(g) "Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau" là nguyên liệu cùng loại, có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và khi được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt nguyên liệu này với nguyên liệu khác;

(h) "Hàng hóa" bao gồm nguyên liệu và sản phẩm;

(i) "Sản xuất" là bất kỳ hoạt động nào để tạo ra sản phẩm, bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp;

(j) "Nguyên liệu" bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản

tw G.W.

phẩm;

(k) "Hàng hóa không có xuất xứ" hoặc "nguyên liệu không có xuất xứ" là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định thư này;

(l) "Hàng hóa có xuất xứ" hoặc "nguyên liệu có xuất xứ" là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Nghị định thư này;

(m) "Sản phẩm" là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này;

(n) "Lãnh thổ" bao gồm lãnh hải;

(o) "Trị giá nguyên liệu" là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng hoặc là giá mua của nguyên liệu tại Việt Nam hoặc tại Vương quốc Anh trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu; và

(p) "EU" là Liên minh châu Âu.

G.W.

PHẦN B

QUY ĐỊNH VỀ KHÁI NIỆM "HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ"

ĐIỀU 2

Các quy định chung

Trong khuôn khổ thực thi Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ của một Bên nếu hàng hóa đó:

(a) là hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);

(b) là hàng hóa thu được tại một Bên từ các nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện những nguyên liệu đó phải trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ tại Bên đó theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

ĐIỀU 3

Cộng gộp

1. Không xét đến quy định tại Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa được coi là có xuất xứ tại Bên xuất khẩu khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ tại Bên kia hoặc EU, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Nước xuất khẩu vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).[2]

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ của Hiệp định này.

3. Không xét đến quy định tại Điều 2 (Các quy định chung), công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại EU được coi như được thực hiện tại Vương quốc Anh khi hàng hóa thu được ở EU trải qua các công đoạn gia công, chế biến tiếp theo tại Vương quốc Anh, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Vương quốc Anh vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

4. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ EU sang một Bên để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Bên đó.

5. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến EU theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này chỉ được áp dụng khi các nước có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ và nước cộng gộp xuất xứ cho thành phẩm có thỏa thuận về hợp tác hành chính để đảm bảo việc thực hiện Điều này.

---

[2] Các thỏa thuận hợp tác hành chính liên quan đến cộng gộp với EU quy định tại Điều 3 được Ủy ban Hải quan thành lập theo quy định tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này bắt đầu rà soát từ năm thứ ba để áp dụng từ năm thứ tư tiếp sau năm hiệu lực của Hiệp định này. Ủy ban Hải quan, theo kết quả rà soát, tiến hành các thỏa thuận hợp tác hành chính cần thiết để áp dụng cộng gộp mà không làm giảm bớt lợi ích thương mại giữa hai Bên. Trường hợp Ủy ban Hải quan không đạt được thống nhất về các thỏa thuận này trong thời hạn nêu trên, các Bên đồng ý từ năm thứ tư kể từ năm hiệu lực của Hiệp định này, các Bên có quyền thực thi các quy định trong nước đối với quy trình chứng minh xuất xứ liên quan đến cộng gộp nhằm đáp ứng mục tiêu của Điều này.

G.W.

6. Nguyên liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này (Nguyên liệu nêu tại khoản 6 Điều 3) có xuất xứ từ một nước ASEAN đã có hiệp định ưu đãi thương mại với Vương quốc Anh phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi là nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm nêu tại khoản 6 Điều 3).

7. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ của nguyên liệu được được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại của Vương quốc Anh với các nước ASEAN đó.

8. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với các nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

9. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến các nước ASEAN theo quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều này chỉ áp dụng khi:

(a) Các nước ASEAN có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ cam kết:

(i) tuân thủ hoặc đảm bảo tuân thủ Nghị định thư này

(ii) hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước này với Vương quốc Anh để đảm bảo thực hiện đúng Nghị định thư này

(b) Việc cam kết thực hiện điểm (a) khoản này đã được thông báo cho Vương quốc Anh; và

(c) Mức thuế ưu đãi Vương quốc Anh đang áp dụng cho sản phẩm sản xuất ở Việt Nam được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này cao hơn hoặc bằng mức thuế Vương quốc Anh đang áp dụng cho các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ các nước ASEAN tham gia cộng gộp xuất xứ.

10. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 6 Điều này cần ghi rõ: "Application of Article 3(6) of the Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA".

11. Vải có xuất xứ Hàn Quốc được coi là vải có xuất xứ Việt Nam khi sử dụng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V của Nghị định thư này, với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công, chế biến vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

12. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, và Đại Hàn Dân Quốc, ký tại Luân-đôn ngày 22 tháng 8 năm 2019, ngoại trừ quy tắc quy định tại Phụ lục II (a) của Nghị định thư quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa kèm theo Hiệp định đó.

13. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Đại Hàn Dân Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

14. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định từ khoản 11 đến khoản 13 Điều này được áp dụng khi:

(a) Đại Hàn Dân Quốc và Vương quốc Anh có Hiệp định Thương mại tự do phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;

(b) Đại Hàn Dân Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Vương quốc Anh về việc thực hiện:

(i) để tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ đúng quy tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại Điều này; và

(ii) hợp tác hành chính cần thiết giữa Việt Nam, Hàn Quốc và với Vương quốc Anh để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này

15. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Việt Nam phát hành để thực hiện khoản 11 Điều này cần ghi rõ: "Application of Article 3(11) of Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA".

16. Ủy ban Hải quan thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể quyết định vải nguyên liệu xuất xứ từ một nước thứ ba có tham gia ký kết các hiệp định ưu đãi thương

mại với đồng thời Việt Nam và Vương quốc Anh phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 sẽ được coi là có xuất xứ từ một Bên khi được sử dụng vào quá trình gia công hoặc chế biến tại Bên đó thành sản phẩm liệt kê trong Phụ lục V của Nghị định thư này, với điều kiện vải nguyên liệu đó đã trải qua công đoạn gia công vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản).

G.W.

ĐIỀU 4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Bên trong các trường hợp sau:

(a) Khoáng sản khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Bên đó;

(b) Cây trồng và sản phẩm cây trồng được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Bên đó;

(c) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

(d) Sản phẩm của động vật sống được nuôi dưỡng tại Bên đó;

(e) Sản phẩm thu được từ giết mổ động vật được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

(f) Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Bên đó;

(g) Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;

(h) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Bên đó;

(i) Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên đó từ các sản phẩm được quy định tại điểm h khoản này.

(j) Sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Bên đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.

(k) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Bên đó.

ĐW G.W.

(l) Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Bên đó.

(m) Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Bên đó từ các sản phẩm quy định từ điểm (a) đến điểm (l) khoản này.

2. Khái niệm "tàu của Bên đó" và "tàu chế biến của Bên đó" nêu tại điểm (h) và điểm (i) khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(a) Được đăng ký tại Vương quốc Anh hoặc Việt Nam;

(b) Được phép treo cờ của Vương quốc Anh hoặc của Việt Nam; và

(c) Đáp ứng một trong các điều kiện sau:

(i) Có ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân tại một Bên hoặc tại một quốc gia thành viên của EU;

(ii) Thuộc sở hữu của pháp nhân:

(A) có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Vương quốc Anh, Việt Nam hoặc tại một quốc gia thành viên của EU; và

(B) có ít nhất 50% thuộc sở hữu của Vương quốc Anh, của Việt Nam, của một quốc gia thành viên của EU hoặc của tổ chức nhà nước, cá nhân của các nước này.

G.W.

ĐIỀU 5

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại khoản (b) Điều 2, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa, Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

3. Trường hợp không đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này và theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

(a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hài hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16 của Hệ thống Hài hòa; hoặc

(b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hài hòa thực hiện theo hạn mức linh hoạt quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Phụ lục I của Nghị định thư này.

4. Việc áp dụng khoản 3 Điều này không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

5. Khoản 3 và khoản 4 Điều này không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy) Nghị định thư này. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng Điều 6 (Công đoạn gia công, chế biến đơn giản) và khoản 2 Điều 7 (Đơn vị xét xuất xứ hàng

hóa), hạn mức linh hoạt quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

ĐIỀU 6

Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy):

(a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

(b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng;

(c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác;

(d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may;

(e) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;

(f) Xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo;

(g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể;

(h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ;

(i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản;

(j) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm);

(k) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng

thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác;

(l) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm;

(m) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác;

(n) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm;

(o) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;

(p) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm (a) đến điểm (o) khoản này; hoặc

(q) Giết mổ động vật.

2. Các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu tại khoản 1 Điều này.

ĐIỀU 7

Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa

1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa áp dụng tại Nghị định thư này là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống Hài hòa.

2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại cùng Phân nhóm theo Hệ thống Hài hòa, đơn vị xét xuất xứ sẽ áp dụng đối với từng sản phẩm riêng biệt.

3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa phân loại theo Quy tắc 5 của Hệ thống Hài hòa, bao bì cũng được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 8

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm hoặc không xuất hóa đơn riêng được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang được xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 9

Bộ hàng hóa

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hài hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ. Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm sản phẩm có xuất xứ và sản phẩm không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

ĐIỀU 10

Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

(a) Nhiên liệu và năng lượng.

(b) Nhà xưởng và thiết bị, bao gồm hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị.

(c) Máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

(d) Hàng hóa khác không còn lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành của sản phẩm cuối cùng.

ĐIỀU 11

Phân tách kế toán

1. Trong trường hợp nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến, việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán thực hiện theo quy định hiện hành với điều kiện đảm bảo số lượng hàng hóa có xuất xứ theo hồ sơ bằng số lượng hàng hóa có xuất xứ thực tế tại kho hàng.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này theo những điều kiện phù hợp.

3. Việc cấp phép được thực hiện khi việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán có thể đảm bảo, tại bất kỳ thời điểm nào, số lượng hàng hóa sản xuất ra được coi là có xuất xứ tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam bằng số lượng hàng hóa có thể sản xuất được khi sử dụng phương pháp phân biệt vật lý tại các kho hàng.

4. Khi được cấp phép, phương pháp phân tách kết toán và việc áp dụng phương pháp này phải được ghi chép dựa trên các nguyên tắc kế toán chung được áp dụng tại Vương quốc Anh hoặc tại Việt Nam, phụ thuộc vào nơi hàng hóa được sản xuất.

5. Nhà sản xuất áp dụng phương pháp phân tách kế toán sử dụng chứng từ xuất xứ cho số lượng hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu. Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, nhà sản xuất cần báo cáo về việc quản lý số lượng đó.

6. Cơ quan có thẩm quyền giám sát việc sử dụng giấy phép nêu tại khoản 3 và có thể thu hồi khi nhà sản xuất sử dụng không đúng hoặc không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Nghị định thư này

AW G.W.

PHẦN C

QUY ĐỊNH VỀ LÃNH THỔ

ĐIỀU 12

Nguyên tắc lãnh thổ

1. Ngoại trừ quy định tại Điều 3, các điều kiện quy định tại Phần B (Quy định về khái niệm hàng hóa có xuất xứ) phải được thực hiện hoàn toàn và không gián đoạn tại một Bên.

2. Ngoại trừ quy định tại Điều 3, trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Bên, sau đó tái nhập từ một nước không phải thành viên UKVFTA, hàng hóa tái nhập được coi là không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan:

(a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi;

(b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước không phải thành viên UKVFTA hoặc trong quá trình xuất khẩu.

G.W.

ĐIỀU 13

Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào một Bên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:

a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Bên nhập khẩu.

Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.

4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

(a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.

(b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng;

(c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

(d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

G.W.

ĐIỀU 14

Hàng triển lãm, hội chợ

1. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ gửi đi triển lãm tại nước không phải thành viên UKVFTA và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Bên, hàng hóa được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của UKVFTA với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu:

a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ lãnh thổ Bên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.

b) Nhà xuất khẩu bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại Bên nhập khẩu.

c) Hàng hóa được vận chuyển đến Bên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm và vẫn giữ nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm.

d) Hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được phát hành theo quy định tại Phần D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu theo quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu được phép yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hóa khi được trưng bày.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hội chợ, giới thiệu tại địa điểm công cộng hoặc cuộc trưng bày tương tự và không tổ chức tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh để bán hàng hóa nước ngoài vì mục đích cá nhân, với điều kiện

hàng hóa nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

G.W.

PHẦN D

CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

ĐIỀU 15

Các quy định chung

1. Hàng hóa có xuất xứ Vương quốc Anh nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) Nghị định thư này.

(b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) do:

(i) nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc

(ii) nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô);

(c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Vương quốc Anh và đã được thông báo với Việt Nam. Thông báo có thể gồm quy định Vương quốc Anh ngừng áp dụng điểm (a) và điểm (b) khoản này.

2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) Nghị định thư này.

(b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất

xứ hàng hóa) do nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô) phát hành.

(c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa) phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Việt Nam và đã được thông báo với Vương quốc Anh. Thông báo có thể gồm quy định Việt Nam ngừng áp dụng điểm (a) khoản này.

3. Hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Nghị định thư này, trong các trường hợp cụ thể tại Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này mà không cần nộp các chứng từ quy định tại Điều này.

ĐIỀU 16

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc của người đại diện được uỷ quyền hợp pháp của nhà xuất khẩu.

2. Theo đó, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được uỷ quyền của nhà xuất khẩu hoàn thiện khai báo Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo mẫu quy định tại Phụ lục VII, và mẫu đơn đề nghị. Mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu từ Vương quốc Anh sang Việt Nam được quy định tại Phụ lục VII; mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Vương quốc Anh được quy định theo nội luật Việt Nam. Các mẫu này được khai báo bằng ngôn ngữ của Hiệp định và phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu. Trong trường hợp các mẫu này được điền tay, nội dung khai báo cần viết bằng mực và chữ in hoa. Thông tin mô tả hàng hoá phải được kê khai tại ô dành cho mô tả hàng hoá, không được để trống. Khi ô mô tả hàng hoá không được kê khai hết, cần có gạch ngang dưới dòng mô tả hàng hoá cuối cùng và gạch chéo tại khoảng trống để tránh kê khai bổ sung sau này.

3. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá cần chuẩn bị hồ sơ để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hoá liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá do cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu cấp nếu hàng hoá có xuất xứ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá thực hiện các bước cần thiết để xác minh tình trạng xuất xứ của hàng hoá và việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư. Cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu xuất trình chứng từ chứng minh xuất xứ hoặc kiểm tra tài khoản của nhà xuất khẩu hoặc hình thức kiểm tra thích hợp khác. Cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra nhằm đảm bảo các mẫu theo quy định tại khoản 2 được khai báo hợp lệ. Đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phần khai báo mô tả hàng hoá đã loại trừ khả năng kê khai bổ sung gian lận.

6. Ngày phát hành Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá được thể hiện tại ô số 11 của Giấy chứng nhận.

7. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá được phát hành gần nhất nhưng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu hàng hoá (ngày tàu chạy được kê khai).

ĐIỀU 17

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá cấp sau

1. Ngoài quy định tại khoản 7 Điều 16 (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau:

(a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác.

(b) Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền về việc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật; hoặc

(c) Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).

2. Để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau ngày xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện việc cấp sau Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu phù hợp với chứng từ tương ứng.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau phải thể hiện cụm từ sau bằng tiếng Anh: "ISSUED RETROSPECTIVELY".

5. Cụm từ tiếng Anh theo quy định tại khoản 4 Điều này được thể hiện tại ô số 7 của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

ĐIỀU 18

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại thể hiện từ bằng tiếng Anh có nội dung sau: "DUPLICATE".

3. Cụm từ tiếng Anh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thể hiện tại ô số 7 của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại thể hiện ngày cấp của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc.

ĐIỀU 19

Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Nhà xuất khẩu có thể tự chứng nhận xuất xứ khi hàng hoá liên quan được coi là có xuất xứ từ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.

2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ chuẩn bị để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ phù hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hoá liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

3. Nhà xuất khẩu khai báo xuất xứ trên hoá đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào thể hiện hàng hoá được chứng nhận xuất xứ với đủ thông tin để xác định được hàng hoá đó, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in khai báo xuất xứ trên chứng từ đó, mẫu lời văn khai báo xuất xứ được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định thư này và phù hợp với quy định trong nước của Bên xuất khẩu. Nếu khai báo được viết tay thì sẽ được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

4. Khai báo xuất xứ sẽ mang chữ ký gốc của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) không phải ký tên trên khai báo đó với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền một văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ với bất kỳ khai báo nào.

5. Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu, với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 02 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ.

6. Các điều kiện để tự chứng nhận xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến khoản 5 được sửa đổi tương ứng để áp dụng với tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đăng ký được quy định tại khoản 1(c) và khoản 2 (c) Điều 15 (Các quy định chung) .

G.W.

ĐIỀU 20

Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể uỷ quyền cho nhà xuất khẩu, sau đây được hiểu là "nhà xuất khẩu đủ điều kiện", xuất khẩu hàng hoá theo quy định của Hiệp định này được tự chứng nhận xuất xứ mà không tính đến trị giá của lô hàng liên quan. Nhà xuất khẩu muốn tự chứng nhận xuất xứ phải cung cấp các đảm bảo cần thiết để đáp ứng quy định của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng xuất xứ của hàng hoá cũng như việc tuân thủ các quy định tại Nghị định thư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền có thể chấp thuận một nhà xuất khẩu trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện dựa trên các điều kiện thích hợp được quy định cụ thể theo nội luật của nước đó.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện mã số tự chứng nhận và mã này sẽ được thể hiện trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ của các nhà xuất khẩu đủ điều kiện được chấp thuận.

5. Cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi mã số tự chứng nhận xuất xứ ở bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng được các đảm bảo cần thiết quy định tại khoản 1 Điều này, không hoàn thành được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc tự chứng nhận sai xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 21

Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Bên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1 Điều này.

G.W.

ĐIỀU 22

Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phù hợp quy định của Bên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

G.W.

ĐIỀU 23

Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hài hoà có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hài hòa được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

ĐIỀU 24

Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Nghị định thư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu CN22, CN23 hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.

3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được vượt quá:

(a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Vương quốc Anh.

(b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

ĐIỀU 25

Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ được quy định tại Điều 16(3) (Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và 19(2) (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa), dùng với mục đích chứng minh hàng hoá khai báo trên chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá được coi là có xuất xứ từ Vương quốc Anh hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này có thể, không kể những chứng từ khác, bao gồm những chứng từ sau:

(a) Chứng từ chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.

(b) Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định hiện hành.

(c) Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định hiện hành; hoặc

(d) Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo quy định tại Nghị định thư này.

(Xem tiếp Công báo số 581 + 582)